

Bản án số: **20/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 21/6/2019
V/v: “*Ly hôn,
nuôi con khi ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Hải Âu

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hưng Quang - Cán bộ hưu trí

2. Bà Trần Thị Ngọc Linh - Bí thư xã Phước Thê

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Bích Dung - Kiểm sát viên.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Thanh Lê Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 31/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019 về việc: “*Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019, và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2019, ngày 05/6/2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Trương Thị Thu A, sinh năm: 1969

Địa chỉ: tổ dân phố 18, khu phố U1, thị trấn U, huyện W, tỉnh Bình Thuận .

- **Bị đơn:** ông Nguyễn B, sinh năm: 1970

Địa chỉ: số 32 Đề Thám, tổ dân phố 18, khu phố U1, thị trấn U, huyện W, tỉnh Bình Thuận .

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Trương Thị Thu A trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: vào năm 1992 bà với ông Nguyễn B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn U, huyện W, tỉnh Bình Thuận. Trong quá trình chung sống ông Nguyễn B thể hiện sự gia trưởng, thiếu trách nhiệm lo cho gia đình nhất là vấn đề kinh tế, không san sẻ vất vả với bà. Hơn nữa trong quá trình chung sống ông Nguyễn B còn lấy tiền buôn bán tiêu xài cá nhân, khi vợ chồng tranh cãi ông B có lời lẽ xúc phạm bà và cha mẹ bà. Vì nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà và ông B đã sống ly thân từ khoảng tháng 6 năm 2018 cho đến nay, không còn chung sống với nhau, không quan tâm lẫn nhau. Nay bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn B.

- *Về con chung*: bà Trương Thị Thu A với ông Nguyễn B có 02 người con tên Nguyễn Thị Xuân C (giới tính: nữ), sinh ngày 23/09/1993 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thảo D (giới tính: nữ), sinh ngày: 06/11/2002. Hiện Thảo D đang sống cùng với bà. Bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thảo D cho đến khi trưởng thành, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản và nợ chung*: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/4/2019 ông Nguyễn B trình bày: ông và bà Trương Thị Thu A đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn U, huyện W, tỉnh Bình Thuận vào năm 1992. Thời gian đầu ông và bà A sống hạnh phúc, đến năm 2015 ông bị tai nạn giao thông nên ngoài việc trong coi phụ giúp bà A trong việc buôn bán ông không làm được gì để phụ giúp bà A. Từ đó vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là vấn đề kinh tế gia đình rồi dẫn đến vợ chồng tranh cãi, xúc phạm nhau. Vì thế ông và bà A đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, không quan tâm lẫn nhau. Nay, bà A yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: ông và bà Trương Thị Thu A có 02 người con tên Nguyễn Thị Xuân C (giới tính: nữ), sinh ngày 23/09/1993 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thảo D (giới tính: nữ), sinh ngày: 06/11/2002. Hiện Thảo D đang sống cùng với bà A. Trường hợp ông và bà A ly hôn, ông đồng ý giao con chung Nguyễn Thảo D cho bà A nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi Nguyễn Thảo D đủ 18 tuổi, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản và nợ chung*: ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy ý kiến cháu Nguyễn Thảo D trình bày: cháu Nguyễn Thảo D biết việc bà Trương Thị Thu A yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn B và có nguyện vọng được sống chung với bà Trương Thị Thu A.

* Đối với bị đơn ông Nguyễn B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông Nguyễn B đều vắng mặt.

* Tại phiên tòa sơ thẩm: đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong phát biểu ý kiến về việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án: các bước của quá trình chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị Thu A đối với ông Nguyễn B và giao con chung Nguyễn Thảo D cho bà A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật: Bà Trương Thị Thu A yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con với ông Nguyễn B cư trú tại số 32 Đề Thám, tổ dân phố 18, khu phố U1, thị trấn U, huyện W, tỉnh Bình Thuận nên đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con sau khi ly hôn. Do đó, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về tố tụng: Ông Nguyễn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa hôm nay không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ Hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị Thu A, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Trương Thị Thu A và ông Nguyễn B xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn U, huyện W, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/8/1992 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn thời gian đầu bà A và ông B chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp, cãi vã, xúc phạm lẫn nhau mà nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chính từ vấn đề kinh tế của gia đình từ đó bà A và ông B đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, không còn quan tâm lẫn nhau. Đây là nguyên nhân làm cho hôn nhân của bà A, ông B lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị Thu A đối với ông Nguyễn B.

[4] Về con chung: bà Trương Thị Thu A và ông Nguyễn B có 02 người con chung: Nguyễn Thị Xuân C (giới tính: nữ), sinh ngày 23/09/1993 (đã trưởng thành) và Nguyễn Thảo D (giới tính: nữ), sinh ngày: 06/11/2002. Hiện nay Nguyễn Thảo D đang sống với bà A, bà A yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục Nguyễn Thảo D cho đến khi trưởng thành. Ông Nguyễn B đồng ý với yêu cầu bà A nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Nguyễn Thảo D (giới tính: nữ),

sinh ngày 06/11/2002 cho bà Trương Thị Thu A tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi Nguyễn Thảo D đủ 18 tuổi, phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn Thảo D. Bà Trương Thị Thu A không yêu cầu ông Nguyễn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị Thu A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Kiểm sát viên đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án thì bà A là người có yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51; Điều 56; khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Nguyên đơn bà Trương Thị Thu A. Bà Trương Thị Thu A được ly hôn với ông Nguyễn B.

2/ Về con chung: giao con chung Nguyễn Thảo D (giới tính: nữ), sinh ngày: 06/11/2002 cho bà Trương Thị Thu A tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi Nguyễn Thảo D đủ 18 tuổi, có khả năng tự lao động, có tài sản riêng để tự nuôi bản thân.

Bà Trương Thị Thu A không yêu cầu ông Nguyễn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

Bà Trương Thị Thu A không được ngăn cản ông Nguyễn B trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị Thu A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí: Bà Trương Thị Thu A phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn. Bà Trương Thị Thu A đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số 0019871 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong, bà Trương Thị Thu A đã nộp đủ án phí.

5/ Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/6/2019). Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tuy Phong;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện Tuy Phong;
- UBND thị trấn U;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Huỳnh Hải Âu